

CHƯƠNG TRÌNH LUYỆN THI IOE

KHÓA HỌC LUYỆN THI IOE LỚP 4

GIÁO VIÊN: NGUYỄN NHƯ QUỲNH
Lý thuyết Thì quá khứ đơn

www.vinastudy.vn

THÌ HIỆN QUÁ KHỨ ĐƠN

THE SIMPLE PAST TENSE

I. Cấu trúc (Forms)

Khẳng định: S + V(ed/P1) + O

Trong đó: S (subject): Chủ ngữ

Ved là động từ ở dạng quá khứ - theo quy tắc,

P1- động từ ở dạng quá khứ không theo quy tắc

O (Object): Tân ngữ

Ví dụ: I met him yesterday. (Hôm qua tôi đã gặp anh ấy)

He was a student. (Anh ấy đã từng là một học sinh).

Phủ định: + **Đối với Động từ to be:** S + wasn't/ weren't + O

Chú ý: Động từ to be ở quá khứ có hai dạng: was và were

were not được viết tắt là weren't – đi với các ngôi You, We, They

was not được viết tắt là wasn't – đi với các ngôi I, He, She, It

Ví dụ: We weren't in London last week. (Chúng tôi không ở Luân Đôn tuần trước)

+ **Đối với Động từ thường:** S + didn't + V nguyên thể + O

Chú ý: didn't là viết tắt của did not

Ví dụ: I didn't watch TV last night (Tôi không xem TV tối qua).

Ngghi vấn: + **Đối với Động từ to be:** Was/ Were + S + O?

Ví dụ: Was he a manager? (Có phải ông ấy đã từng là giám đốc không?)

+ **Đối với Động từ thường: Did + S + V – nguyên thể + O?**

Trả lời: Yes, S + did/ No, S + didn't

Ví dụ: Did you meet her last night? (Anh có gặp cô ấy tối qua không?)

Yes, I did hoặc No, I didn't.

II. Cách dùng (Usage)

Thì quá khứ đơn dùng để diễn tả:

- ✚ Hành động đã xảy ra và chấm dứt hoàn toàn trong quá khứ. (quá khứ ví dụ như ngày hôm qua, tuần trước, năm trước, tháng trước...)

Ví dụ: I went shopping yesterday. (Ngày hôm qua tôi đã đi mua sắm).

- ✚ Thói quen trong quá khứ (hành động lặp đi lặp lại trong quá khứ)

Ví dụ: I usually played soccer when I was young. (Tôi thường chơi bóng đá khi tôi còn nhỏ)

- ✚ Hành động liên tiếp xảy ra trong quá khứ. (kể lại một chuỗi hành động đã xảy ra trong quá khứ)

Ví dụ: Last night I came home, had ninner and watched TV. (Tối qua tôi trở về nhà, ăn tối và xem tivi).

III. Dấu hiệu nhận biết (Adverbs)

- yesterday (ngày hôm qua)

- Last night/ week/ month/ year (tối hôm qua/ tuần trước/ tháng trước/ năm trước...)

- In + mốc thời gian: vào thời điểm (Ví dụ: In 1990: vào năm 1990)

- Khoảng thời gian + ago (Cách đây bao lâu) – ví dụ: 2 days ago – cách đây 2 ngày, 3 years ago – cách đây 3 năm ...

IV. Cách phân loại động từ

1. Động từ có quy tắc:

- ✚ Quy tắc chung: chỉ thêm đuôi **ed** vào sau động từ

Ví dụ: look → looked; work → worked; start → started.

- ✚ Các động từ tận cùng là “e” (câm), chỉ thêm **d**

Ví dụ: love → loved; smile → smiled; change → changed

- ✚ Các động từ có một âm tiết tận cùng là một phụ âm, trước đó là một nguyên âm, ta gấp đôi phụ âm sau đó thêm **ed**.

Ví dụ: stop → stopped, plan → planned

Không gấp đôi các từ tận cùng bằng các phụ âm **y, w, x**. Ví dụ: play → played, fix → fixed

- ✚ Các động từ có hai âm tiết, tận cùng là phụ âm, trước đó là nguyên âm và trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai, ta gấp đôi phụ âm rồi thêm **ed**

Ví dụ: permit → permitted; prefer → preferred

Nhưng listen → listened (trọng âm ở âm đầu tiên), open → opened

- ✚ Các động từ tận cùng la **y**, trước đó là một phụ âm, đổi **y** thành **i** và thêm **ed**

Ví dụ: try → tried nhưng play → played.

* Cách phát âm động từ tận cùng là đuôi **ed**

Đối với động từ có quy tắc (regular verbs)

- Có 3 cách phát âm chính

/t/: Động từ kết thúc bằng các âm vô thanh có đuôi -ed được phát âm thành: /t/

Âm vô thanh khi phát âm cổ họng sẽ không rung. Các âm vô thanh: /f/, /k/, /p/, /s/, /ʃ/, /tʃ/

Ví dụ: worked, missed, watched, hoped...

/ɪd/: Những từ có tận cùng là : t, d

Ví dụ: needed , wanted

/d/: những trường hợp còn lại

Ví dụ: lived , studied

2. Động từ bất quy tắc:

- Các động từ ở dạng quá khứ không theo quy tắc nằm trong cột 2 của Bảng 360 động từ Bất quy tắc.

Ví dụ: run → ran; sing → sang; meet → met